

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 24
Phụ lục: Bảng Tổng hợp giao dịch các bên liên quan	25 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101788806 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/9/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 25/04/2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLEUM LOGISTIC SERVICE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PLAND.,JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Vương Thái Dũng	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên
Ông Đặng Hồng Quang	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Thăng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Phan Thanh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Điện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/01/2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phan Thanh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2014

Số: 484/2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 13/8/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (gọi tắt là "Công ty"), trình bày từ trang 04 đến trang 24 kèm theo

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.3 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá hàng hoá bất động sản tại thời điểm 30/06/2014 do Công ty không có cơ sở để xác định giá trị thị trường của bất động sản này.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		99.405.207.094	88.836.897.303
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	59.995.962.470	56.425.796.738
1. Tiền	111		5.095.962.470	1.925.796.738
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.900.000.000	54.500.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.583.453.529	26.856.763.761
1. Phải thu khách hàng	131		11.605.294.980	9.212.922.119
2. Trả trước cho người bán	132		8.456.025.385	7.308.951.985
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	7.522.133.164	10.334.889.657
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	10.559.177.000	5.085.177.000
1. Hàng tồn kho	141		10.559.177.000	5.085.177.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.266.614.095	469.159.804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.275.903	4.349.089
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		938.535.552	387.083.224
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.4	57.831.847	8.810.865
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	267.970.793	68.916.626
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		137.856.702.015	138.687.379.223
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		77.313.036.149	77.566.356.419
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	3.912.095.694	4.165.415.964
- Nguyên giá	222		6.814.110.428	6.814.110.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.902.014.734)	(2.648.694.464)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	9.151.250.000	9.151.250.000
- Nguyên giá	228		9.151.250.000	9.151.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	64.249.690.455	64.249.690.455
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	60.480.317.600	61.034.442.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		54.532.440.000	54.532.440.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.745.010.000	4.745.010.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.433.177.840	5.073.677.840
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.230.310.240)	(3.316.685.440)
V. Tài sản dài hạn khác	260		63.348.266	86.580.404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	63.348.266	86.580.404
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		237.261.909.109	227.524.276.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		16.195.926.454	6.772.559.791
I- Nợ ngắn hạn	310		16.177.744.636	6.768.923.427
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	-	-
2. Phải trả người bán	312		2.801.081	2.801.081
3. Người mua trả tiền trước	313		11.969.909.985	4.491.909.985
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	37.517.852	553.808.739
5. Phải trả người lao động	315		319.003.433	503.915.696
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	3.439.844.124	1.185.695.840
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		408.668.161	30.792.086
II- Nợ dài hạn	330		18.181.818	3.636.364
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		18.181.818	3.636.364
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		221.065.982.655	220.751.716.735
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.13	221.065.982.655	220.751.716.735
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.885.311.819	12.885.311.819
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		373.845.938	373.845.938
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.002.679.390	1.002.679.390
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.804.145.508	6.489.879.588
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		237.261.909.109	227.524.276.526

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	TM	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại - USD		101,22	101,10

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2014
 Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hương

Phan Thanh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.784.809.619	13.698.650.093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.14	13.784.809.619	13.698.650.093
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	13.174.680.770	13.146.100.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		610.128.849	552.549.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	2.843.479.586	2.460.351.809
7. Chi phí tài chính	22	5.17	(70.035.294)	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.000.000</i>	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.612.258.752	2.440.884.800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		911.384.977	572.016.702
11. Thu nhập khác	31		734.636	336.363.636
12. Chi phí khác	32		6.000	174.797.982
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		728.636	161.565.654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		912.113.613	733.582.356
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.18	210.771.618	162.286.309
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		701.341.995	571.296.047
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.19	35	29

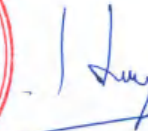
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

Phan Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	912.113.613	733.582.356
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	253.320.270	(172.149.681)
- Các khoản dự phòng	03	(86.375.200)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.159.191.130)	(2.263.097.542)
- Chi phí lãi vay	06	2.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.078.132.447)	(1.701.664.867)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.526.217.245)	(9.507.487.734)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.474.000.000)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	9.561.781.475	2.785.224.019
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	25.305.324	91.562.768
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.000.000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(727.062.505)	(1.234.318.562)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9.200.000)	(168.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	770.474.602	(9.735.384.376)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(352.887.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	655.864.909
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của ĐV khác	23	-	(249.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	-	249.200.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	640.500.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.159.191.130	2.263.097.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.799.691.130	2.566.075.451
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.200.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.200.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.570.165.732	(7.169.308.925)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.425.796.738	59.484.396.832
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	59.995.962.470	52.315.087.907

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

Phan Thanh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101788806 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/9/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 25/04/2014. Vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLEUM LOGISTIC SERVICE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PLAND.,JSC.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.200.000	102.000.000.000	51,00%
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	1.000.000	10.000.000.000	5,00%
Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	500.000	5.000.000.000	2,50%
Quỹ VOF	1.000.000	10.000.000.000	5,00%
Công ty Xăng dầu Khu vực II	50.000	500.000.000	0,25%
Công ty TNHH Đông Dương	1.000.000	10.000.000.000	5,00%
Công ty CP Chứng khoán SHS	3.800.000	38.000.000.000	19,00%
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	200.000	2.000.000.000	1,00%
Các cổ đông khác	2.250.000	22.500.000.000	11,25%
Tổng	20.000.000	200.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 35 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh và cho thuê bất động sản, văn phòng làm việc, căn hộ, nhà ở, khách sạn, nhà hàng, kiốt, trung tâm thương mại, siêu thị; thuê, cho thuê đất, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, hội nghị, hội trường, nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hoà nhạc, nhà hát, trường quay, rạp chiếu phim); kinh doanh và cho thuê các cơ sở hạ tầng xăng dầu (cửa hàng, kho chứa, đường ống, cảng tiếp nhận), kinh doanh khu du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn, môi giới, định giá, quản lý bất động sản và các dịch vụ về nhà đất; các dịch vụ cho thuê nhà ở và văn phòng làm việc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 là: Kinh doanh hàng hóa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các khoản đầu tư khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
(số năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	06 - 07

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Là Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại tổ 38 phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, theo quy định Công ty không trích khấu hao đối với tài sản này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	69.047.520	163.066.000
Tiền gửi ngân hàng	5.026.914.950	1.762.730.738
Các khoản tương đương tiền (*)	54.900.000.000	54.500.000.000
Tổng	59.995.962.470	56.425.796.738

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyễn Hải Kiên (1)	4.218.534.600	4.218.534.600
Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	2.399.245.000
Công CP Đầu tư PT Nhà và XD Tây Hồ (2)	3.000.000.000	3.400.000.000
Công ty Bất động sản ATIS	300.000.000	300.000.000
Phải thu khác	3.598.564	17.110.057
Tổng	7.522.133.164	10.334.889.657

(1): là tiền Công ty tạm ứng cho cá nhân trong Công ty để thực hiện hợp đồng mua bất động sản theo sự ủy quyền của Công ty.

(2): Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và XD Tây Hồ (Bên A) ngày 06/01/2012. Mục đích của hợp đồng là góp vốn với Bên A thực hiện thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 09/2010/ICON4-TH-34 mà bên A ký với chủ đầu tư cấp 2 là Công ty CP ĐT& XD số 4 để xây dựng Dự án xây nhà ở cao tầng trên ô đất có ký hiệu N01-T5 thuộc dự án Khu đoàn Ngoại giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng hóa bất động sản (*)	10.559.177.000	5.085.177.000
Tổng	10.559.177.000	5.085.177.000

(*): chủ yếu là giá trị mua và một số chi phí khác liên quan đến việc mua căn nhà Số 31, ngõ 105, tổ 20, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với mục đích để bán.

5.4 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	57.831.847	8.810.865
Tổng	57.831.847	8.810.865

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	267.970.793	68.916.626
Tổng	267.970.793	68.916.626

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	3.526.022.727	3.219.663.092	68.424.609	6.814.110.428
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>3.526.022.727</u>	<u>3.219.663.092</u>	<u>68.424.609</u>	<u>6.814.110.428</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	505.396.587	2.074.873.268	68.424.609	2.648.694.464
Tăng trong kỳ	70.520.454	182.799.816	-	253.320.270
Khấu hao trong kỳ	70.520.454	182.799.816	-	253.320.270
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	<u>575.917.041</u>	<u>2.257.673.084</u>	<u>68.424.609</u>	<u>2.902.014.734</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	<u>3.020.626.140</u>	<u>1.144.789.824</u>	<u>-</u>	<u>4.165.415.964</u>
Tại 30/06/2014	<u>2.950.105.686</u>	<u>961.990.008</u>	<u>-</u>	<u>3.912.095.694</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 856.022.791 đồng.

5.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại tổ 38 phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, theo quy định Công ty không trích khấu hao đối với tài sản này.

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

<i>Chi tiết theo công trình</i>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án khu thương mại Nguyễn Văn Cừ	1.180.046.963	1.180.046.963
Dự án xây dựng TTTM và Dịch vụ Ngọc Khánh	24.472.176.749	24.472.176.749
Dự án Đà Nẵng	1.057.049.176	1.057.049.176
Dự án tòa nhà TDK-Petrolimex	37.080.980.522	37.080.980.522
Dự án Quán Bánh Hà Tĩnh	51.317.772	51.317.772
Dự án Bãi Trám Đông Anh	66.119.273	66.119.273
Dự án Nha Trang	342.000.000	342.000.000
	64.249.690.455	64.249.690.455

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con		54.532.440.000		54.532.440.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Petrolimex		5.000.000.000		5.000.000.000
Công ty CP ĐT và Du lịch Petrolimex Huế	4.444.444	44.444.440.000	4.444.444	44.444.440.000
Công ty CP TV Công nghệ XD Petrolimex	162.000	1.620.000.000	162.000	1.620.000.000
Công ty CP Thương mại và DV Petrolimex Huế	346.800	3.468.000.000	346.800	3.468.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		4.745.010.000		4.745.010.000
Công ty CP BĐS Nghệ An	474.501	4.745.010.000	474.501	4.745.010.000
Đầu tư dài hạn khác		4.433.177.840		5.073.677.840
Đầu tư cổ phiếu		4.133.177.840		4.773.677.840
Cổ phiếu ACB	54.144	4.034.277.840	54.144	4.034.277.840
Cổ phiếu HPG	-	-	13.860	640.500.000
Cổ phiếu MPC	200	12.000.000	200	12.000.000
Cổ phiếu POT	4.000	61.000.000	4.000	61.000.000
Cổ phiếu AAA	500	25.900.000	500	25.900.000
Đầu tư dài hạn khác		300.000.000		300.000.000
Công ty CP DV và TM Petrolimex Lâm Đồng	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(3.230.310.240)		(3.316.685.440)
Tổng		60.480.317.600		61.034.442.400

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2014 như sau:

Công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
Công ty CP BDS Nghệ An	Xóm 14 xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	10.000.000.000	47,45%	Kinh doanh bất động sản

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2014 như sau:

Công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát Ngành nghề
Công ty TNHH MTV Xây lắp Petrolimex	số 8 tổ 38 phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	5.000.000.000	100,00% Xây dựng
Công ty CP ĐT và Du lịch Petrolimex Huế	số 50A Hùng Vương, phường Phú Nhuận, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	67.444.440.000	65,90% Xây dựng
Công ty CP TV Công nghệ XD Petrolimex	số 1 phố Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, TP Hà Nội	3.000.000.000	54,00% Tư vấn
Công ty CP TM và DV Petrolimex Huế	KQH Tự Đức, Thủy Dương, phường Thủy Xuân, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	3.900.000.000	Kinh doanh xăng dầu, dịch vụ

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ	60.235.766	86.580.404
Chi phí khác	3.112.500	-
Tổng	63.348.266	86.580.404

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.517.852	553.808.739
Tổng	37.517.852	553.808.739

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	5.702.059	1.901.149
Phải trả tiền góp vốn dự án	400.000.000	400.000.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	361.482.610	361.482.610
Tiền cổ tức phải trả các cổ đông	321.115.000	321.709.000
Nguyễn Đình Chiến (*)	2.200.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	151.617.285	100.603.081
Tổng	3.439.844.124	1.185.695.840

(*): Hợp đồng đặt cọc ngày 03/03/2014, Ông Chiến đặt cọc số tiền là 10% giá trị tạm tính của lô đất để khai thác khu đất hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại 01 Trần Phú + 06 Bạch Đằng, phường Hải Châu, TP Đà Nẵng, thời hạn đặt cọc là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	5.000.000.000	5.000.000.000
Quỹ VOF	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Xăng dầu Khu vực II	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán SHS	38.000.000.000	38.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	2.000.000.000	2.000.000.000
Các cổ đông khác	22.500.000.000	22.500.000.000
Tổng	200.000.000.000	200.000.000.000

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2014	từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2014	từ 01/01/2013
	đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	200.000.000.000	12.885.311.819	373.845.938	1.002.679.390	4.469.315.436	218.731.152.583
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.020.564.152	2.020.564.152
Lãi trong năm	-	-	-	-	2.020.564.152	2.020.564.152
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	200.000.000.000	12.885.311.819	373.845.938	1.002.679.390	6.489.879.588	220.751.716.735
Số dư tại 01/01/2014	200.000.000.000	12.885.311.819	373.845.938	1.002.679.390	6.489.879.588	220.751.716.735
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	701.341.995	701.341.995
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	701.341.995	701.341.995
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	387.076.075	387.076.075
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	387.076.075	387.076.075
Số dư tại 30/06/2014	200.000.000.000	12.885.311.819	373.845.938	1.002.679.390	6.804.145.508	221.065.982.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.14 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	13.755.718.710	13.663.195.547
Doanh thu dịch vụ khác	29.090.909	35.454.546
Tổng	13.784.809.619	13.698.650.093

5.15 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	13.174.680.770	13.146.100.400
Tổng	13.174.680.770	13.146.100.400

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.694.441.893	2.223.908.902
Cổ tức lợi nhuận được chia	39.500.800	39.188.640
Lãi do bán các loại chứng khoán	132.597.680	-
Lãi bán hàng trả chậm	684.288.456	108.033.435
Doanh thu hoạt động tài chính khác	292.650.757	89.220.832
Tổng	2.843.479.586	2.460.351.809

5.17 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	2.000.000	-
Chi phí dự phòng đầu tư chứng khoán	(86.375.200)	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	14.339.906	-
Tổng	(70.035.294)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	912.113.613	733.582.356
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	85.440.000	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	39.500.800	84.437.124
Tổng thu nhập chịu thuế	958.052.813	649.145.232
Thuế suất áp dụng	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	210.771.618	162.286.309

5.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	701.341.995	571.296.047
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	701.341.995	571.296.047
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	35	29

5.20 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.892.560	56.275.185
Chi phí nhân công	1.478.580.623	1.262.758.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.320.270	352.235.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.645.231	164.166.487
Chi phí khác bằng tiền	650.820.068	605.449.794
Tổng	2.612.258.752	2.440.884.800

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền thù lao	98.400.000	-

b. Số dư, Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các biểu mẫu hợp nhất Tập đoàn - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.995.962.470	56.425.796.738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.127.428.144	19.547.811.776
Đầu tư dài hạn khác	1.202.867.600	1.756.992.400
Tổng cộng	80.326.258.214	77.730.600.914
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	3.442.645.205	1.188.496.921
Tổng cộng	3.442.645.205	1.188.496.921

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ ít, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất nhỏ, do đó, Công ty không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty có đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và đã trích lập dự phòng đối với các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2014 với giá trị là 3.230.310.240 đồng.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty chưa có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.442.645.205	-	3.442.645.205
Tại ngày 01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.188.496.921	-	1.188.496.921

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.995.962.470	-	59.995.962.470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.127.428.144	-	19.127.428.144
Đầu tư dài hạn khác	-	1.202.867.600	1.202.867.600
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.425.796.738	-	56.425.796.738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.547.811.776	-	19.547.811.776
Đầu tư dài hạn khác	-	1.756.992.400	1.756.992.400

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được soát xét.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MÀU 01-B/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2014

Stt	Mã đơn vị	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
				Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I		Đầu tư vào Công ty con (TK221)						54.532.440.000			
1		Công ty TNHH Xây lắp Petrolimex	6/2009	5.000.000.000	5.000.000.000		440.000	5.000.000.000	100%	100%	100%
2		Công ty CP Đầu tư và Du lịch Petrolimex Huế	8/2008	67.444.440.000	67.444.440.000	6.744.444	4.444.444	44.444.440.000	65,90%	65,90%	65,90%
3		Công ty CP Tư vấn công nghệ Xây dựng Petrolimex	7/2009	3.000.000.000	3.000.000.000	300.000	162.000	1.620.000.000	54,00%	54,00%	54,00%
4		Công ty CP thương mại và Dịch vụ Petrolimex Huế		6.279.000.000	6.279.000.000	390.000	198.900	3.468.000.000	55,23%	80,54%	80,54%
II		Đầu tư Công ty liên kết (TK223)						4.745.010.000			
1		Cty CP Bất động sản Nghệ An	6/2011	10.000.000.000	10.000.000.000	1.000.000	474.501	4.745.010.000	47,45%	47,45%	47,45%
III		Đầu tư dài hạn khác (TK228)						4.433.177.840			
1		Cổ phiếu ACB	10/2007		4.034.277.840		54.144	4.034.277.840			
2		Cổ phiếu MPC	31/12/2008		12.000.000		200	12.000.000			
3		Cổ phiếu POT			61.000.000		4.000	61.000.000			
4		Cổ phiếu AAA			25.900.000		500	25.900.000			
5		Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Petrolimex Lâm Đồng		30.000.000.000	300.000.000	3.000.000		300.000.000	10,0%	10,0%	10,0%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TĂNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MÁU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỳ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGÂN HẠN						
				551.804.300	141.618.050				
1	XD	30000147	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	333.044.300	-				
2			Công ty TNHH 1 TV Xây lắp Petrolimex	218.760.000	141.618.050				
			PHẦN II: DÀI HẠN						

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phan Thanh Hùng

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2014
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẤU 06/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2014

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HFXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Đơn vị tính: Đồng	
									Vay và nợ nội bộ	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	
			PHẦN I: NGÂN HẠN	-	1.142.400.000	-	361.482.610	-	-	-
I	XD	11050000	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	1.142.400.000	-	361.482.610	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

Phan Thanh Hùng